

CÂU HỎI ÔN TẬP KÈM TRA 1 TIẾT – KIỂM TRA HỌC KÌ 1
MÔN : ĐỊA LÍ - LỚP 11
NĂM HỌC 2016-2017

PHẦN I
CÂU HỎI TỰ LUẬN

- Câu 1:** Nêu những biểu hiện chính của xu hướng toàn cầu hóa.
Câu 2: Nêu những tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.
Câu 3: Trình bày nguyên nhân, biểu hiện của sự biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôzôn.
Câu 4: Những nguyên nhân nào làm cho đa số các nước châu Phi là những nước nghèo và kinh tế kém phát triển?
Câu 5: Trình bày đặc điểm về dân cư, xã hội khu vực Mĩ La tinh?
Câu 6: Nêu vai trò cung cấp dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á VÀ Trung Á.
Câu 7: Nêu những thuận lợi để phát triển kinh tế về vị trí địa lý của Hoa Kì ?
Câu 8: Nêu đặc điểm chính về sự gia tăng dân số của Hoa Kì.
Câu 9: Trình bày mục đích của tổ chức Liên minh châu Âu (EU).
Câu 10: Việc đưa vào sử dụng đồng tiền chung ơ – rô có tác dụng gì?

ĐÁP ÁN

CÂU	NỘI DUNG	ĐIỂM
Câu 1	Biểu hiện của xu hướng toàn cầu hóa:	1.0 đ
	Thương mại thế giới phát triển mạnh.	0.25
	Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.	0.25
	Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.	0.25
	Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.	0.25
Câu 2	Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại:	1.0 đ
	Làm chuyển dịch nền kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng dịch vụ, giảm tỉ trọng nông nghiệp và công nghiệp.	0.25
	Xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới hàm lượng kĩ thuật cao.	0.25
	Xuất hiện nhiều ngành dịch vụ cần nhiều tri thức như bảo hiểm, viễn thông.	0.25
	Xuất hiện nền kinh tế tri thức.	0.25
Câu 3	Nguyên nhân, biểu hiện của sự biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôzôn:	1.0 đ
	Nguyên nhân:	
	Do con người thải khối lượng lớn khí CO ₂ và CFCs vào bầu khí quyển.	0.25

	Biểu hiện:	
	Trái Đất nóng dần lên.	0.25
	Tạo ra mưa axit.	0.25
	Tàn ôzôn mỏng và thủng.	0.25
Câu 4	Nguyên nhân làm cho đa số các nước châu Phi là những nước nghèo và kinh tế kém phát triển là:	1.0 đ
	Hậu quả của sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân.	0.25
	Xung đột sắc tộc triền miên.	0.25
	Chính phủ non trẻ yếu kém.	0.25
	Trình độ dân trí thấp.	0.25
Câu 5	Đặc điểm về dân cư, xã hội khu vực Mĩ La tinh:	1.0 đ
	Tỉ lệ dân nghèo cao.	0.25
	Thu nhập giữa người giàu và người nghèo có sự chênh lệch rất lớn.	0.25
	Đô thị hóa tự phát diễn ra mạnh mẽ.	0.25
	Dân cư đô thị chiếm 75% dân số trong đó 1/3 sống trong điều kiện khó khăn.	0.25
Câu 6	Vai trò cung cấp dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á VÀ Trung Á:	1.0 đ
	Tây Nam Á và Trung Á là 2 khu vực có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới (Tây Nam Á chiếm 50 %)	0.25
	Tây Nam Á có sản lượng khai thác dầu lớn nhất thế giới.	0.25
	Đây là 2 khu vực có sản lượng dầu khai thác lớn hơn lượng dầu tiêu dùng.	0.25
	Đây là một trong hai nguyên nhân dẫn đến sự cạnh tranh ảnh hưởng của các thế lực thù địch khác nhau.	0.25
Câu 7	Thuận lợi để phát triển kinh tế về vị trí địa lý của Hoa Kỳ:	1.0 đ
	Nằm ở Bán cầu Tây; nằm giữa hai đại dương lớn; giáp với Canada và khu vực Mĩ La tinh.	0.25
	Giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và trên thế giới.	0.25
	Có thị trường và nguồn cung cấp tài nguyên rộng lớn.	0.25
	Tránh được 2 cuộc chiến tranh thế giới, làm giàu nhờ chiến tranh.	0.25
Câu 8	Đặc điểm chính về sự gia tăng dân số của Hoa Kỳ:	1.0 đ
	Dân số đông :296,5 triệu người (2005), đứng thứ 3 thế giới.	0.25
	Dân số tăng nhanh, chủ yếu do nhập cư. → Nguồn nhập cư đem lại cho Hoa Kỳ tri thức, vốn và nguồn lao động.	0.5
	Dân số có xu hướng già đi	0.25
Câu 9	Mục đích của tổ chức Liên minh châu Âu (EU):	1.0 đ
	Xây dựng và phát triển EU thành một khu vực mà ở đó hàng hóa, dịch vụ, con người và tiền vốn được tự do lưu thông giữa các nước thành viên.	0.5

	Tăng cường hợp tác, liên kết về kinh tế, luật pháp, nội vụ, an ninh, đối ngoại.	0.5
Câu 10	Việc đưa vào sử dụng đồng tiền chung ơ – rô có tác dụng:	1.0 đ
	Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu.	0.25
	Xóa bỏ rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.	0.25
	Tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU.	0.25
	Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.	0.25

PHẦN 2 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

BÀI 1

Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế- xã hội của các nhóm nước. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

- Câu 1 :** Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ có đặc trưng là :
- Công nghệ có hàm lượng tri thức cao
 - Xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao
 - Công nghệ dựa vào thành tựu khoa học mới nhất
 - Chỉ tác động đến lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ
- Câu 2 :** HDI (Human Development Index) là từ viết tắt của thuật ngữ :
- Chỉ số phát triển con người.
 - Đầu tư trực tiếp nước ngoài.
 - Thu nhập bình quân đầu người.
 - Tổ chức thương mại thế giới.
- Câu 3 :** Bốn công nghệ trụ cột của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là :
- công nghệ hóa học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.
 - công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.
 - công nghệ hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng, công nghệ vật liệu
 - công nghệ điện tử, công nghệ tin học, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin.
- Câu 4 :** Tác động chủ yếu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế xã hội:
- Xuất hiện các ngành mới có hàm lượng kỹ thuật cao đặc biệt trong dịch vụ.
 - Xuất hiện các ngành mới có hàm lượng kỹ thuật cao đặc biệt trong nông nghiệp và dịch vụ.
 - Xuất hiện các ngành mới có hàm lượng kỹ thuật cao đặc biệt trong công nghiệp và dịch vụ.
 - Xuất hiện các ngành mới có hàm lượng kỹ thuật cao đặc biệt trong công nghiệp và nông nghiệp.
- Câu 5 :** Các nước đang phát triển có đặc điểm là :
- GDP bình quân đầu người cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều
 - GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức cao, nợ nước ngoài nhiều.
 - GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
 - Năng suất lao động xã hội cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
- Câu 6 :** FDI (Foreign Direct Investment) là từ viết tắt của thuật ngữ:
- Chỉ số phát triển con người.
 - Đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- C. Thu nhập bình quân đầu người. D. Tổng sản phẩm quốc dân.
- Câu 7 :** Cơ sở để phân chia các nước trên thế giới thành hai nhóm nước (phát triển và đang phát triển) là:
- A. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội B. Đặc điểm tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế
- C. Đặc điểm tự nhiên và dân cư, xã hội D. Đặc điểm tự nhiên và trình độ phát triển xã hội
- Câu 8 :** Các nước phát triển có đặc điểm là :
- A. GDP bình quân đầu người cao, đầu tư ra nước ngoài ít, chỉ số HDI ở mức cao.
- B. GDP bình quân đầu người thấp, đầu tư ra nước ngoài nhiều, chỉ số HDI ở mức cao.
- C. GDP bình quân đầu người cao, đầu tư ra nước ngoài nhiều, chỉ số HDI ở mức cao.
- D. GDP bình quân đầu người cao, đầu tư ra nước ngoài nhiều, chỉ số HDI ở mức thấp.
- Câu 9 :** Năm 2005, tuổi thọ trung bình của nhóm nước phát triển và đang phát triển là :
- A. 76 và 65 tuổi. B. 67 và 65 tuổi.
- C. 76 và 67 tuổi. D. 78 và 85 tuổi.
- Câu 10 :** Thành viên thứ 150 của tổ chức WTO là :
- A. Cam-pu-chia B. Nga C. Trung Quốc D. Việt Nam.
- Câu 11 :** Tác động ngày càng sâu sắc của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế xã hội:
- A. Làm cho nền kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế dựa trên tri thức, kỹ thuật và công nghệ cao.
- B. Làm cho nền kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế dịch vụ sang nền kinh tế dựa trên tri thức, kỹ thuật và công nghệ cao.
- C. Làm cho nền kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế dựa trên kỹ thuật cao.
- D. Làm cho nền kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế dựa trên tri thức, kỹ thuật và công nghệ cao.

BÀI 2:

Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế

BÀI 4:

Tìm hiểu những cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển

- Câu 1 :** Một trong những thuận lợi khi Việt Nam gia nhập WTO là :
- A. Được miễn thuế khi bán hàng sang các nước trong WTO.
- B. Được mở rộng quan hệ buôn bán với tất cả các nước trên thế giới.
- C. Được quyền thực hiện chế độ bảo hộ mậu dịch bất cứ khi nào.
- D. Nâng cao vị thế của ta trên trường quốc tế, tạo điều kiện cho Việt Nam triển khai có hiệu quả đường lối đối ngoại.
- Câu 2 :** Hiện nay ASEAN có bao nhiêu quốc gia :
- A. 11 B. 10 C. 12 D. 13
- Câu 3 :** MERCOSUR là cụm từ viết tắt của tổ chức:
- A. Thị trường chung Nam Mỹ B. Hiệp hội các nước Đông Nam Á.
- C. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ D. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
- Câu 4 :** Điều kiện để khu vực châu Á Thái Bình Dương trở thành khu vực có nền kinh tế phát triển năng động nhất hiện nay là :
- A. Có thị trường rộng lớn, Có lao động dồi dào
- B. Thị trường hẹp, giàu tài nguyên và là nơi thu hút nhiều đầu tư nước ngoài.
- C. Có lao động dồi dào, giàu tài nguyên.
- D. Có thị trường rộng lớn, giàu tài nguyên và là nơi thu hút nhiều đầu tư nước ngoài.
- Câu 5 :** Liên minh Châu Âu viết tắt là:
- A. EU B. MERCOSUR C. NAFTA D. ASEAN

- Câu 6 :** Nhận thức **không đúng** về xu hướng toàn cầu hóa là:
- Có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền Kinh tế - Xã hội thế giới
 - Là quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới về văn hóa, xã hội.
 - Là quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt
 - Toàn cầu hóa liên kết giữa các quốc gia từ kinh tế đến văn hóa, khoa học
- Câu 7 :** Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và ngân hàng thế giới (WB) ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu là biểu hiện của :
- Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
 - Thương mại thế giới phát triển mạnh.
 - Thị trường tài chính quốc tế được mở rộng.
 - Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.
- Câu 8 :** NAFTA là cụm từ viết tắt của tổ chức:
- Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ
 - Thị trường chung Nam Mỹ
 - Liên minh Châu Âu
 - Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
- Câu 9 :** Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập vào năm:
- 1965
 - 1967
 - 1968
 - 1966
- Câu 10 :** Toàn cầu hóa gây áp lực nặng nề đối với tự nhiên vì :
- Vai trò của các ngành công nghiệp truyền thống ngày càng suy giảm.
 - Các ngành điện tử tin học ngày càng phát triển.
 - Công nghệ hiện đại ngày càng áp dụng nhiều vào đời sống.
 - Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác triệt để hơn
- Câu 11 :** Nhận xét đúng nhất về vai trò của các công ty xuyên quốc gia trong nền kinh tế thế giới là :
- Nắm trong tay nguồn của cải vật chất khá lớn và chi phối một số ngành kinh tế quan trọng
 - Nắm trong tay nguồn của cải vật chất lớn và chi phối đến nhiều ngành kinh tế.
 - Nắm trong tay nguồn của cải vật chất rất lớn và chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.
 - Nắm trong tay nguồn của cải vật chất lớn và quyết định sự phát triển của một số ngành kinh tế quan trọng
- Câu 12 :** Ưu thế về thương mại do toàn cầu hóa mang lại cho các nước đang phát triển là:
- Hàng rào thuế quan giữa các nước giảm xuống, hàng hóa có điều kiện lưu thông rộng rãi.
 - Các nước đang phát triển có thể nhập công nghệ giải trí hiện đại từ các nước phát triển.
 - Hàng rào thuế quan giữa các nước bị bãi bỏ hoặc giảm xuống, hàng hóa có điều kiện lưu thông rộng rãi.
 - Hàng rào thuế quan giữa các nước bị bãi bỏ hoàn toàn, hàng hóa có điều kiện lưu thông rộng rãi.
- Câu 13 :** Trong quá trình đổi mới công nghệ các nước phát triển đã :
- Làm thay đổi các giá trị đạo đức của toàn nhân loại.
 - Tìm cách áp đặt lối sống và nền văn minh của mình vào các nước đang phát triển.
 - Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp truyền thống.
 - Chuyển giao các công nghệ lỗi thời, gây ô nhiễm môi trường ở các nước đang phát triển.
- Câu 14 :** Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương viết tắt là:
- APEC
 - MERCOSUR
 - NAFTA
 - ASEAN
- Câu 15 :** Xu hướng toàn cầu hóa **không** có biểu hiện nào sau đây:
- Đầu tư nước ngoài tăng nhanh
 - Thị trường tài chính quốc tế thu hẹp
 - Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn
 - Thương mại thế giới phát triển mạnh
- Câu 16 :** Động lực cơ bản thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế giữa các tổ chức và các nước trong khu vực là :
- Các nước vừa hợp tác vừa cạnh tranh
 - Các tổ chức liên kết hỗ trợ cho nhau đặc biệt trong ngành xuất nhập khẩu.
 - Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau.
 - Đồng hóa đặc trưng về văn hóa, tôn giáo và phong tục tập quán của từng nước trong từng tổ chức.

BÀI 3

Một số vấn đề mang tính toàn cầu

- Câu 1 :** Biểu hiện của sự biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôdôn là :
- A. Mưa axit, bị thủng, nhiều loài sinh vật bị mất đi.
 - B. Tầng ôdôn mỏng và bị thủng, nhiều loài sinh vật bị mất đi.
 - C. Trái Đất nóng lên, nguồn nước bị ô nhiễm.
 - D. Trái Đất nóng lên, mưa axit, tầng ôdôn mỏng và bị thủng.
- Câu 2 :** Dân số già dẫn tới hệ quả gì :
- A. Nguồn lao động dồi dào, chất lượng cuộc sống đảm bảo.
 - B. Thiếu nguồn lao động, gây sức ép nặng nề lên tự nhiên.
 - C. Thiếu nguồn lao động, phúc lợi giành cho người già nhiều.
 - D. Nguồn lao động dồi dào, phúc lợi giành cho người già nhiều.
- Câu 3 :** Tầng ôdôn bị thủng, phần nào trên cơ thể con người và sinh vật sẽ chịu tác động trực tiếp của tia cực tím :
- A. Mắt
 - B. Tóc
 - C. Xương.
 - D. Da
- Câu 4 :** Sự bùng nổ dân số hiện nay trên thế giới diễn ra ở nhóm nước nào :
- A. Chủ yếu ở nhóm nước đang phát triển
 - B. Chủ yếu ở châu Phi và châu Á.
 - C. Ở hầu hết các quốc gia
 - D. Chủ yếu ở nhóm nước phát triển
- Câu 5 :** Hiện nay, các nước đang phát triển chiếm khoảng dân số vàsố dân gia tăng hàng năm :
- A. 85% và 90%
 - B. 85% và 95%
 - C. 80% và 95%
 - D. 80% và 85%
- Câu 6 :** Trái đất nóng lên gây hậu quả gì cho tự nhiên và đời sống con người.
- A. Hủy hoại môi trường.
 - B. Mọi nơi trên Trái Đất đều chịu tác động mạnh mẽ của vấn đề trên.
 - C. Một số nơi cư trú của con người bị chìm trong nước biển và đại dương đặc biệt là khu vực sâu trong nội địa.
 - D. Một số nơi cư trú của con người bị chìm trong nước biển và đại dương đặc biệt là các quốc đảo.
- Câu 7 :** Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương là
- A. Hạn chế dùng phân hóa học; xử lý chất thải trước khi đưa vào môi trường.
 - B. Chất thải công nghiệp và chất thải sinh học chưa được xử lý đổ ra sông, hồ.
 - C. Con người đưa khối lượng lớn khí CO₂ vào bầu khí quyển.
 - D. Chất thải công nghiệp và chất thải sinh học được xử lý đổ ra sông, hồ
- Câu 8 :** Nguyên nhân của sự biến đổi khí hậu toàn cầu là do:
- A. Con người đã đổ các chất thải sinh hoạt và công nghiệp vào sông hồ.
 - B. Các thảm họa như núi lửa, cháy rừng...
 - C. Con người đã đưa một lượng khí thải lớn vào khí quyển như CO₂, CFCs..
 - D. Các sự cố đắm tàu, tràn dầu vỡ ống dầu
- Câu 9 :** Hiện tượng già hóa dân số thế giới được thể hiện ở:
- A. Tỷ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng thấp, tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng thấp, tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng tăng.
 - B. Tỷ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng thấp, tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng cao, tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng giảm.
 - C. Tỷ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng thấp, tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng cao, tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng tăng.
 - D. Tỷ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng cao, tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng cao, tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng tăng.
- Câu 10 :** Nguyên nhân chính gây nên sự suy giảm đa dạng sinh vật là :
- A. Sự suy giảm các loài sinh vật, các gen di truyền.
 - B. Con người khai thác thiên nhiên quá mức.
 - C. Sự suy giảm các nguồn thực vật.
 - D. Nhiều loài sinh vật bị tuyệt chủng.
- Câu 11 :** Ý nào dưới đây thể hiện chính xác đặc điểm dân số thế giới nhất là nửa sau thế kỉ XX:
- A. Tăng nhanh.
 - B. Tăng chậm.
 - C. Đang giảm.
 - D. Không tăng không giảm.

Câu 12 : Hậu quả của vấn đề dân số tăng nhanh :

- A. Thiếu nguồn lao động; gây sức ép nặng nề lên tài nguyên, môi trường, sự phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống.
- B. Nguồn lao động dồi dào; gây sức ép nặng nề lên tài nguyên, môi trường, sự phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống.
- C. Gây sức ép nặng nề lên tài nguyên, môi trường, sự phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống.
- D. Nguồn lao động dồi dào; chất lượng cuộc sống được đảm bảo.

BÀI 5 (T1) **Một số vấn đề của Châu Phi**

Câu 1 : Phần lớn lãnh thổ châu Phi có cảnh quan :

- A. Hoang mạc, bán hoang mạc, và xavan
- B. Rừng xích đạo, cận nhiệt đới khô và xavan
- C. Hoang mạc, bán hoang mạc và cận nhiệt đới khô
- D. Rừng xích đạo, rừng nhiệt đới ẩm và nhiệt đới khô

Câu 2 : Những thách thức lớn về mặt xã hội đối với châu Phi hiện nay là :

- A. Trình độ dân trí thấp; nhiều hủ tục lạc hậu; đói nghèo và dịch bệnh được đẩy lùi; xung đột sắc tộc.
- B. Trình độ dân trí cao; nhiều hủ tục lạc hậu; đói nghèo và dịch bệnh; xung đột sắc tộc.
- C. Trình độ dân trí thấp; nhiều hủ tục lạc hậu; đói nghèo và dịch bệnh; xung đột sắc tộc.
- D. Trình độ dân trí thấp; ít hủ tục lạc hậu; đói nghèo và dịch bệnh; xung đột sắc tộc.

Câu 3 : Nền kinh tế Châu Phi hiện đang phát triển theo chiều hướng tích cực nhưng vẫn bị coi là châu lục nghèo đói, chậm phát triển vì:

- A. Còn nhiều quốc gia có tỉ lệ tăng trưởng GDP thấp, châu Phi chiếm khoảng 30% dân số thế giới nhưng chỉ đóng góp 1,9% GDP toàn cầu.
- B. Còn nhiều quốc gia có tỉ lệ tăng trưởng GDP thấp, châu Phi chiếm khoảng 14% dân số thế giới nhưng chỉ đóng góp 28% GDP toàn cầu.
- C. Một số ít quốc gia có tỉ lệ tăng trưởng GDP thấp, châu Phi chiếm khoảng 14% dân số thế giới nhưng chỉ đóng góp 1,9% GDP toàn cầu.
- D. Còn nhiều quốc gia có tỉ lệ tăng trưởng GDP thấp, châu Phi chiếm khoảng 14% dân số thế giới nhưng chỉ đóng góp 1,9% GDP toàn cầu.

Câu 4 : Phần lớn lãnh thổ châu Phi có khí hậu khô nóng vì :

- A. Các sông của châu Phi hầu như thiếu nước quanh năm.
- B. Địa hình quá bằng phẳng, bao quanh chủ yếu là đồng bằng, gió biển thổi sâu vào nội địa.
- C. Lãnh thổ chủ yếu trong nội chí tuyến, dòng biển nóng hoạt động, có gió Mậu Dịch BBC và địa hình.
- D. Lãnh thổ chủ yếu trong nội chí tuyến, dòng biển lạnh hoạt động, có gió Mậu Dịch BBC và địa hình.

Câu 5 : HDI là một thước đo tổng quát về phát triển con người. Nó đo thành tựu trung bình của một quốc gia theo những tiêu chí nào sau đây :

- A. Sức khỏe, tri thức và tỉ lệ biết chữ.
- B. Sức khỏe, bệnh tật và thu nhập.
- C. Sức khỏe, tri thức và thu nhập.
- D. Bệnh tật, tri thức và thu nhập.

Câu 6 : Hoang mạc Xahara nằm ở :

- A. Bắc Phi.
- B. Nam Phi.
- C. Đông Phi.
- D. Trung Phi.

Câu 7 : Ý nào sau đây **không phải** là nguyên nhân làm cho nền kinh tế một số nước Châu Phi kém phát triển :

- A. Từng bị thực dân thống trị tàn bạo.
- B. Khả năng quản lý kém.
- C. Bị cạnh tranh bởi các nước phát triển.
- D. Xung đột sắc tộc.

Câu 8 : Dầu mỏ phân bố nhiều nhất ở :

- A. Nam Phi.
- B. Bắc Phi.
- C. Tây Phi.
- D. Đông Phi.

Câu 9 : Giải pháp cấp bách để khắc phục tình trạng khó khăn về tự nhiên châu Phi :

- A. Trồng cây gây rừng.
 - B. Khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên và đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi.
 - C. Mở rộng diện tích canh tác.
 - D. Sử dụng tiết kiệm nước, ngừng việc chặt phá rừng.
- Câu 10 :** Điều nào sau đây **không chính xác** về kinh tế của châu Phi :
- A. Chỉ đóng góp 1,9 % GDP toàn cầu – 2004.
 - B. Đa số các nước châu Phi nghèo.
 - C. Đa số các nước châu Phi kém phát triển.
 - D. Tốc độ tăng GDP của châu Phi tương đối cao.
- Câu 11 :** Phần lớn lãnh thổ châu Phi có khí hậu :
- A. Khô nóng
 - B. Nhiệt đới ẩm
 - C. Nóng ẩm, mưa nhiều.
 - D. Xích đạo.
- Câu 12 :** Nhận xét đúng nhất về thực trạng tài nguyên của Châu Phi :
- A. Khoáng sản nhiều, đồng cỏ và rừng xích đạo diện tích rộng lớn
 - B. Khoáng sản và rừng là những tài nguyên đang bị khai thác mạnh
 - C. Khoáng sản phong phú, rừng nhiều nhưng chưa được khai thác.
 - D. Trữ lượng lớn về vàng, kim cương, dầu mỏ, phốt pho nhưng chưa được khai thác.

BÀI 5 (T2)

Một số vấn đề của Mĩ La Tinh.

- Câu 1 :** Câu nào sau đây **không chính xác** về Mĩ La tinh :
- A. Khu vực Mĩ La tinh được gọi là sân sau của Hoa Kỳ.
 - B. Lạm phát đã được khống chế ở nhiều nước Mĩ La tinh.
 - C. Tình hình kinh tế các nước Mĩ La tinh đang được cải thiện.
 - D. Quá trình cải cách kinh tế được sự ủng hộ của toàn thể nhân dân.
- Câu 2 :** Nguyên nhân nào **không phải** là nguyên nhân làm cho tình hình kinh tế nhiều nước ở Mĩ la tinh từng bước được cải thiện
- A. Cải cách kinh tế, quốc hữu hóa một số ngành kinh tế.
 - B. Tập trung củng cố bộ máy nhà nước, phát triển giáo dục.
 - C. Thực hiện công nghiệp hóa, tăng cường buôn bán với nước ngoài
 - D. Được tư bản nước ngoài giúp đỡ nhiều.
- Câu 3 :** Hiện tượng đô thị hóa tự phát diễn ra mạnh mẽ ở Mĩ La tinh là do :
- A. Dân có việc làm ở nông thôn nên không ra thành phố tìm việc làm.
 - B. Kinh tế ở các thành phố phát triển nên thu hút người lao động.
 - C. Dân nghèo không có ruộng để làm, kéo ra thành phố tìm việc làm.
 - D. Dân nghèo có ruộng để làm, kéo ra thành phố tìm việc làm.
- Câu 4 :** Nhận định nào sau đây **không chính xác** về Mĩ La tinh :
- A. Đất đai và khí hậu của Mĩ La tinh ít thuận lợi cho việc phát triển lâm nghiệp và nông nghiệp.
 - B. Đại bộ phận người dân của Mĩ La tinh không được hưởng lợi từ nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú của đất nước.
 - C. Sông A-ma-dôn có lưu vực lớn nhất thế giới, rừng A-ma-dôn được ví là lá phổi của thế giới.
 - D. Mĩ La tinh có nhiều tài nguyên khoáng sản, chủ yếu là kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu.
- Câu 5 :** Ý nào sau đây **không đúng** khi nói đến nguyên nhân làm cho nền kinh tế các nước Mĩ La tinh phát triển chậm là:
- A. Duy trì chế độ độc tài trong thời gian dài.
 - B. Các thế lực bảo thủ thiên chúa giáo tiếp tục cản trở
 - C. Sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân.
 - D. Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế-xã hội độc lập, tự chủ; phụ thuộc vào các nước tư bản.
- Câu 6 :** Cảnh quan của Mĩ La tinh rất đa dạng, đó là :
- A. Rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm; xa van và xa van-rừng; thảo nguyên và thảo nguyên-rừng; hoang mạc và bán hoang mạc; vùng núi cao.
 - B. Chủ yếu là hoang mạc, bán hoang mạc, ngoài ra còn có xa van và xa van-rừng; thảo nguyên và

thảo nguyên-rừng; hoang mạc và bán hoang mạc; vùng núi cao.

- C. Rừng xích đạo và nhiệt đới khô; xa van và xa van-rừng; thảo nguyên và thảo nguyên-rừng; hoang mạc và bán hoang mạc; vùng núi cao.
- D. Xa van và xa van-rừng; thảo nguyên và thảo nguyên-rừng; hoang mạc và bán hoang mạc; vùng núi thấp.

Câu 7 : Mĩ La tinh có nhiều tài nguyên khoáng sản, chủ yếu là:

- A. Quặng kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu
- B. Kim loại đen, kim loại màu, dầu mỏ
- C. Kim loại màu, sắt, kim loại hiếm, photphat
- D. Kim loại đen, kim loại màu, kim loại hiếm

Câu 8 : Do cuộc cải cách ruộng đất ở Mĩ La tinh không triệt để nên :

- A. Hầu hết người dân đều có ruộng đất để làm.
- B. Hầu hết ở các nước Mỹ La tinh, dân cư còn nghèo đói.
- C. Chỉ một số nước ở các nước Mỹ La tinh, dân cư còn nghèo đói.
- D. Chủ trang trại không có đất.

Câu 9 : Mĩ la tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển:

- A. Cây lương thực, cây công nghiệp nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ
- B. Cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi đại gia súc
- C. Cây lương thực, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ
- D. Cây công nghiệp, cây lương thực, chăn nuôi đại gia súc

BÀI 5 (T3)

Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á.

Câu 1 : Diện tích của khu vực Tây Nam Á rộng khoảng:

- A. 7 triệu Km²
- B. 5 triệu Km²
- C. 6 triệu Km²
- D. 8 triệu Km²

Câu 2 : Chọn đáp án **sai**: Đối với khu vực Tây Nam Á và Trung Á (đặc biệt là Tây Nam Á) tài nguyên dầu mỏ là nguyên nhân quan trọng dẫn đến:

- A. Các cuộc chiến tranh triền miên
- B. Xung đột tôn giáo, sắc tộc, khủng bố
- C. Những bất ổn về chính trị
- D. Sự giàu có và ổn định.

Câu 3 : Nhận định đúng nhất về đặc điểm vị trí của khu vực Tây Nam Á là

- A. Tiếp giáp với 3 châu lục, án ngữ kênh đào Xuy-ê.
- B. Nằm ở phía Nam châu Á, án ngữ kênh đào Xuy-ê.
- C. Tiếp giáp với 3 châu lục, án ngữ kênh đào Pa-na-ma.
- D. Tiếp giáp với 2 châu lục, án ngữ kênh đào Xuy-ê.

Câu 4 : Điều nào sau đây **không đúng** khi nói đến đặc điểm nổi bật về tự nhiên và xã hội của khu vực Tây Nam Á là :

- A. Dầu mỏ ở nhiều nơi, tập trung nhiều ở vùng Vịnh Péc-xích.
- B. Cảnh quan đa dạng, khí hậu thuận lợi.
- C. Có nền văn minh rực rỡ, phần lớn dân cư theo đạo hồi.
- D. Vị trí trung gian của 3 châu lục, phần lớn lãnh thổ là hoang mạc.

Câu 5 : Dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á tập trung nhiều nhất ở :

- A. Ven vịnh Ôman.
- B. Ven vịnh pecxich.
- C. Quanh Địa Trung Hải.
- D. Quanh biển đỏ.

Câu 6 : Đây là loại tài nguyên khoáng sản chủ yếu của khu vực Tây Nam Á :

- A. Dầu mỏ và khí tự nhiên.
- B. Kim loại màu.
- C. Kim loại quý.
- D. Than, đồng, uranium.

Câu 7 : Tây Nam Á chiếm bao nhiêu % trữ lượng dầu mỏ trên thế giới :

- A. 40%
- B. 50%
- C. 60%
- D. 70%

Câu 8 : Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với khu vực Trung Á

- A. Giàu tài nguyên thiên nhiên nhất là dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, tiềm năng thủy điện, sắt, đồng.
- B. Đa dân tộc, có mật độ dân số thấp, tỉ lệ dân theo đạo hồi cao (trừ Mông Cổ).
- C. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng cây công nghiệp.

D. Từng có “con đường tơ lụa” đi qua nên tiếp thu được nhiều giá trị văn hóa của cả phương Đông và phương Tây.

Câu 9 : Về mặt tự nhiên, Tây Nam Á không có đặc điểm là :

- A. Giàu có về tài nguyên thiên nhiên
- B. Chỉ hậu lục địa khô hạn
- C. Nhiều đồng bằng châu thổ đất đai màu mỡ
- D. Các thảo nguyên thuận lợi cho thả thả gia súc

Câu 10 : Trung Á có điều kiện chăn thả gia súc vì :

- A. Ngành trồng bông phát triển.
- B. Sản xuất nhiều lương thực.
- C. Khí hậu ôn hòa.
- D. Có nhiều đồng cỏ.

BÀI 6(T1)

Tự nhiên và dân cư Hoa Kỳ.

Câu 1 : Đây **không phải** là đặc điểm cơ bản về tự nhiên của Alaxca là:

- A. Khí hậu ôn đới hải dương
- B. Là bán đảo rộng lớn.
- C. Có trữ lượng lớn về dầu mỏ và khí tự nhiên
- D. Địa hình chủ yếu là đồi núi

Câu 2 : Ở Hoa Kỳ, thời tiết bị biến động mạnh, thường xuyên xuất hiện nhiều thiên tai như: lốc xoáy, vòi rồng, mưa đá là do:

- A. Lãnh thổ Hoa Kỳ rộng lớn.
- B. Địa hình chủ yếu là đồng bằng.
- C. Lãnh thổ chia thành 3 vùng khác biệt.
- D. Địa hình có dạng lòng máng theo hướng Bắc-Nam.

Câu 3 : Nhập cư đã đem lại cho Hoa Kỳ:

- A. Nguồn lao động trình độ thấp.
- B. Nguồn lao động dồi dào.
- C. Tri thức, vốn và lao động.
- D. Nguồn lao động giá rẻ.

Câu 4 : Hiện nay ở Hoa Kỳ người Anh-điêng sinh sống ở:

- A. Vùng đồi núi hiểm trở phía Tây
- B. Vùng núi già Apalat phía Đông
- C. Vùng ven vịnh Mêhicô
- D. Vùng đồng bằng Trung tâm

Câu 5 : Các dãy núi cao xen các cao nguyên và bồn lục địa, khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc, giàu tài nguyên năng lượng, kim loại màu và rừng đỏ là đặc điểm tự nhiên của

- A. Vùng Trung tâm Hoa Kỳ .
- B. Vùng phía Tây Hoa Kỳ.
- C. Vùng phía Đông Hoa Kỳ.
- D. Vùng bán đảo A-la-xca.

Câu 6 : Khó khăn lớn nhất về tự nhiên ở miền Tây Hoa Kỳ là :

- A. Lũ lụt.
- B. Núi cao.
- C. Thiếu nước.
- D. Đất bị hoang mạc hóa.

Câu 7 : Dân số Hoa Kỳ tăng nhanh một phần quan trọng là do:

- A. Tỷ suất sinh cao.
- B. Nhập cư.
- C. Tuổi thọ trung bình tăng cao.
- D. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên.

Câu 8 : Địa hình gò đồi thấp, nhiều đồng cỏ, đồng bằng phù sa màu mỡ, khí hậu thay đổi từ Bắc xuống Nam, nhiều than, sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên là đặc điểm của:

- A. Vùng phía Tây Hoa Kỳ.
- B. Vùng Trung tâm Hoa Kỳ .
- C. Vùng phía Đông Hoa Kỳ.
- D. Vùng bán đảo A-la-xca.

Câu 9 : Vì sao ở Hoa Kỳ những tiêu cực của đô thị hóa được hạn chế :

- A. Số lượng dân cư ở nông thôn cao hơn thành thị.
- B. Số lượng các thành phố lớn và rất lớn nhiều, chiếm 91,8%.
- C. Số lượng dân cư ở các thành phố lớn có việc làm cao.
- D. Số lượng các thành phố vừa và nhỏ nhiều, chiếm 91,8%.

Câu 10 : Điều kiện khí hậu và đất đai ở vùng trung tâm của Hoa Kỳ thuận lợi phát triển :

- A. Thủy điện.
- B. Du lịch.
- C. Lâm nghiệp.
- D. Nông nghiệp.

Câu 11 : Các núi già với các thung lũng rộng, đồng bằng phù sa ven biển, khí hậu ôn đới hải dương và cận nhiệt đới, nhiều than và sắt đỏ là đặc điểm tự nhiên của:

- A. Vùng phía Đông Hoa Kỳ.
- B. Vùng bán đảo A-la-xca.
- C. Vùng Trung tâm Hoa Kỳ .
- D. Vùng phía Tây Hoa Kỳ.

Câu 12 : Dân cư Hoa Kỳ đang có xu hướng di chuyển từ các bang ở:

- A. Đông Bắc đến vùng Trung tâm và ven Đại Tây Dương.
 - B. Tây Bắc đến Tây Nam và ven Thái Bình Dương.
 - C. Đông Bắc đến phía Nam và ven bờ Thái Bình Dương.
 - D. Tây Bắc đến Ha – oai và ven Đại Tây Dương.
- Câu 13 :** Dân cư Hoa Kỳ phân bố không đều, tập trung:
- A. Chủ yếu ở miền Đông Bắc, thưa thớt ở miền Tây
 - B. Đông ở vùng Trung Tâm và thưa thớt ở miền Tây
 - C. Ở ven Đại Tây Dương và thưa thớt ở miền Tây
 - D. Ở ven Thái Bình Dương, thưa thớt ở vùng núi Cooc-đi-e

BÀI 6 (T2)

Kinh tế Hoa Kỳ.

- Câu 1 :** Ý nào sau đây **không đúng** khi nói đến sự phân bố công nghiệp của Hoa Kỳ :
- A. Vùng Đông Bắc chủ yếu phát triển công nghiệp hiện đại.
 - B. Phía Nam chủ yếu là công nghiệp hiện đại.
 - C. Vùng Đông Bắc chủ yếu phát triển công nghiệp truyền thống.
 - D. Ven Thái Bình Dương phát triển công nghiệp hiện đại.
- Câu 2 :** Trong dịch vụ của Hoa Kỳ, ngành tạo ra nguồn thu lớn, hoạt động khắp thế giới là ngành :
- A. Ngân hàng và tài chính.
 - B. Du lịch.
 - C. Giao thông vận tải.
 - D. Thông tin liên lạc.
- Câu 3 :** Ở Hoa Kỳ, nền nông nghiệp hàng hóa :
- A. Hình thành muộn, phát triển chậm.
 - B. Hình thành muộn nhưng phát triển nhanh.
 - C. Hình thành sớm và phát triển mạnh.
 - D. Hình thành sớm nhưng phát triển chậm.
- Câu 4 :** Trong ngoại thương Hoa Kỳ là một nước :
- A. Nhập siêu.
 - B. Xuất siêu.
 - C. Xuất > nhập.
 - D. Xuất = nhập.
- Câu 5 :** Đây **không phải** là nguyên nhân dẫn đến sự phát triển kinh tế hàng đầu của Hoa Kỳ.
- A. Giàu tài nguyên thiên nhiên.
 - B. Vị trí địa lý thuận lợi.
 - C. Có chiến lược, chính sách phát triển kinh tế
 - D. Không chịu tác động của toàn cầu hóa.
- Câu 6 :** Ba nhóm ngành trong sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ là :
- A. Công nghiệp chế biến, điện lực, khai khoáng.
 - B. Công nghiệp chế biến, điện lực, luyện kim.
 - C. Công nghiệp chế biến, hàng không vũ trụ, khai khoáng.
 - D. Công nghiệp chế biến, điện lực, đóng tàu.
- Câu 7 :** Ngành đóng vai trò tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu cho Hoa Kỳ là :
- A. Nông nghiệp.
 - B. Công nghiệp.
 - C. Dịch vụ.
 - D. Lâm nghiệp.
- Câu 8 :** Cơ cấu giá trị sản lượng các ngành công nghiệp Hoa Kỳ thay đổi theo hướng :
- A. Tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp truyền thống.
 - B. Giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại.
 - C. Tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại.
 - D. Giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại và truyền thống.
- Câu 9 :** Vì sao công nghiệp truyền thống của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc :
- A. Điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội không thuận lợi; lịch sử khai thác lãnh thổ trong công nghiệp.
 - B. Điều kiện tự nhiên không thuận lợi, dân cư và xã hội thuận lợi; lịch sử khai thác lãnh thổ trong công nghiệp.
 - C. Điều kiện tự nhiên thuận lợi, dân cư và xã hội không thuận lợi; lịch sử khai thác lãnh thổ trong công nghiệp.
 - D. Điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội thuận lợi; lịch sử khai thác lãnh thổ trong công nghiệp.
- Câu 10 :** Ngành công nghiệp có tỉ lệ xuất khẩu cao nhất của Hoa Kỳ là :
- A. Công nghiệp chế biến.
 - B. Công nghiệp hàng không vũ trụ.

- C. Công nghiệp dệt. D. Công nghiệp điện tử.
- Câu 11 :** Ý nào sau đây **không đúng** khi nói đến sự phân bố công nghiệp của Hoa Kỳ :
- A. Vùng Đông Bắc chủ yếu phát triển công nghiệp hiện đại.
 B. Vùng Đông Bắc chủ yếu phát triển công nghiệp truyền thống.
 C. Phía Nam chủ yếu là công nghiệp hiện đại.
 D. Ven Thái Bình Dương chủ yếu phát triển công nghiệp hiện đại.
- Câu 12 :** Hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp ở Hoa Kỳ là :
- A. Nông trường. B. Trang trại. C. Cá thể gia đình. D. Hợp tác xã.
- Câu 13 :** Trong nông nghiệp, Hoa Kỳ là nước :
- A. Nhập khẩu nông sản cao nhất thế giới.
 B. Nhập khẩu nông sản thấp nhất thế giới.
 C. Xuất khẩu nông sản thấp nhất thế giới.
 D. Xuất khẩu nông sản cao nhất thế giới.

BÀI 7 (T1) EU- Liên minh khu vực lớn trên thế giới

- Câu 1 :** Một tổ chức liên kết kinh tế khu vực có nhiều thành công trên thế giới và hiện nay trở thành một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới là:
- A. Liên minh châu Âu (EU). B. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).
 C. Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR). D. Hiệp ước thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA).
- Câu 2 :** Tiền thân của Liên minh châu Âu (EU) ngày nay là tổ chức :
- A. Cộng đồng kinh tế châu Âu. B. Cộng đồng than và thép châu Âu.
 C. Cộng đồng nguyên tử châu Âu D. Cộng đồng châu Âu
- Câu 3 :** Những thành viên đầu tiên sáng lập ra EU là :
- A. Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. B. Pháp, Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lucxămbua.
 C. Italia, Pháp, Phần Lan, Đức, Thuỵ Điển. D. Đức, Anh, Pháp, Thuỵ Sĩ, Phần Lan, Bỉ.
- Câu 4 :** Trụ sở EU đặt tại :
- A. Brúc – xen (Bỉ) B. Luân Đôn (Anh)
 C. Rô – ma (Italia) D. Stóc – khom (Thuỵ Điện)
- Câu 5 :** Liên kết vùng châu Âu:
- A. Phải nằm trên biên giới của các nước thuộc EU.
 B. Phải nằm bên trong lãnh thổ EU
 C. Phải nằm trong lãnh thổ của một quốc gia thuộc EU.
 D. Có thể nằm bên trong hoặc một phần nằm ngoài ranh giới EU.
- Câu 6 :** Các nhà đầu tư có khả năng lựa chọn khả năng đầu tư có lợi nhất và mở tài khoản tại các ngân hàng trong khối, đó là biểu hiện của:
- A. Tự do di chuyển. B. Tự do lưu thông dịch vụ.
 C. Tự do lưu thông hàng hóa. D. Tự do lưu thông tiền vốn.
- Câu 7 :** Cộng đồng châu Âu (EC) đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU)vào năm:
- A. 1993 B. 1957 C. 1951 D. 1967
- Câu 8 :** Dẫn đầu thế giới về thương mại hiện nay là
- A. Hoa Kỳ B. EU C. ASEAN D. Nhật Bản
- Câu 9 :** Điểm hạn chế của Liên minh châu Âu (EU) là :
- A. Tốc độ tăng trưởng chưa cao.
 B. Quyền lực của các thành viên sáng lập quá lớn
 C. Sự phân chia quyền lực không đều giữa các nước thành viên
 D. Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước thành viên
- Câu 10 :** Việc phát triển các liên kết vùng châu Âu nhằm mục đích:
- A. Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường nội địa.
 B. Xoá bỏ sự khác biệt giữa các vùng.

- C. Tăng cường quá trình liên kết và nhất thể hoá ở EU.
D. Xóa bỏ những trở ngại trong việc phát triển kinh tế giữa các nước.
- Câu 11 :** Các cơ quan đầu não của EU là :
A. Hội đồng châu Âu, Hội đồng bộ trưởng EU, Cơ quan kiểm toán, Tòa án châu Âu.
B. Hội đồng châu âu, Hội đồng bộ trưởng EU, Ủy ban liên minh châu Âu, Nghị viện châu Âu.
C. Hội đồng châu âu, Hội đồng bộ trưởng EU, Tòa án châu Âu, Nghị viện châu Âu.
D. Hội đồng châu âu, Cơ quan kiểm toán châu Âu, Ủy ban liên minh châu Âu, Nghị viện châu Âu.
- Câu 12 :** Ý nào sau đây **không phải** là mục đích của EU :
A. Tự do lưu thông hàng hóa và dịch vụ.
B. Tự do lưu thông về con người và tiền vốn.
C. Hợp tác về giáo dục và bảo vệ môi trường.
D. Liên kết và hợp tác về kinh tế, luật pháp, nội vụ.
- Câu 13 :** Chính sách thuế quan đối với các nước trong EU là :
A. Có các mức thuế quan khác nhau.
B. Giảm thuế quan tùy vào từng nước.
C. Bãi bỏ hàng rào thuế quan.
D. Có mức thuế quan cụ thể cho từng nước.

BÀI 7 (T2)

EU- Hợp tác, liên kết để cùng phát triển

- Câu 1 :** Hình thức sản xuất máy bay E- bớt của EU là:
A. Tập trung hóa.
B. Liên hợp hóa.
C. Chuyên môn hóa, liên hợp hóa.
D. Chuyên môn hóa, hợp tác hóa.
- Câu 2 :** Trong EU, một người Hà Lan có thể dễ dàng mở tài khoản tại các nước EU là :
A. Tự do di chuyển.
B. Tự do lưu thông dịch vụ.
C. Tự do lưu thông tiền vốn.
D. Tự do lưu thông hàng hóa.
- Câu 3 :** Bao gồm tự do đi lại, tự do cư trú, tự do lựa chọn nơi làm việc. Đó là biểu hiện của:
A. Tự do lưu thông tiền vốn.
B. Tự do lưu thông hàng hóa.
C. Tự do di chuyển.
D. Tự do lưu thông dịch vụ.
- Câu 4 :** Việc sử dụng chung đồng ơ – rô **không** tạo ra thuận lợi gì cho các nước thành viên EU:
A. Xóa bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.
B. Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.
C. Tạo thuận lợi cho việc chuyển giao chuyển vốn trong EU.
D. Lạm phát được đẩy lùi.
- Câu 5 :** Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ hình thành tại khu vực biên giới của các nước:
A. Bỉ, Pháp, Đan Mạch.
B. Hà Lan, Bỉ và Đức.
C. Đức, Hà Lan, Pháp.
D. Hà Lan, Pháp và Áo.
- Câu 6 :** Việc hình thành thị trường chung châu Âu tạo ra thuận lợi gì cho các nước thành viên EU:
A. Thúc đẩy và tăng cường quá trình nhất thể hóa EU về các mặt kinh tế xã hội.
B. Tăng cường tự do lưu thông: người, hàng hóa, tiền tệ và dịch vụ.
C. Tăng thêm tiềm lực và khả năng cạnh tranh kinh tế của toàn khối.
D. Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.
- Câu 7 :** Các nước sáng lập ra tổ hợp công nghiệp hàng không E-bớt là
A. Đức, Pháp, Anh.
B. Anh, Pháp, Hà Lan.
C. Đức, Ý, Anh.
D. Pháp, Tây Ban Nha, Anh.
- Câu 8 :** Trong EU, một công ty vận tải của Bỉ có thể đảm nhận một hợp đồng ở bên trong nước Đức mà không phải xin giấy phép của chính quyền Đức là :
A. Tự do lưu thông hàng hóa.
B. Tự do lưu thông dịch vụ.
C. Tự do di chuyển.
D. Tự do lưu thông tiền vốn.
- Câu 9 :** Tự do đối với các dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, kiểm toán, du lịch. Đó là biểu hiện của:
A. Tự do di chuyển.
B. Tự do lưu thông hàng hóa.
C. Tự do lưu thông dịch vụ.
D. Tự do lưu thông tiền vốn.
- Câu 10 :** Nhận xét đúng nhất về tự do lưu thông ở Thị trường chung châu Âu là

- A. dịch vụ, hàng hóa, tiền vốn, con người. B. dịch vụ, tiền vốn, chọn nơi làm việc.
C. con người, hàng hóa, cư trú. D. tiền vốn, con người, dịch vụ.

Câu 11 : Việc chuyển đổi sang đồng ơ – rô của EU có thể dẫn đến :

- A. Lạm phát được đẩy lùi, giá tiêu dùng giảm.
B. Lạm phát được đẩy lùi, giá tiêu dùng tăng.
C. Giá hàng tiêu dùng giảm mạnh và dẫn tới lạm phát.
D. Giá hàng tiêu dùng tăng cao và dẫn tới lạm phát.

Câu 12 : Đường hầm giao thông dưới biển Măng-xơ nối liền nước Anh với châu Âu tại bờ biển của

- A. Hà Lan. B. Pháp. C. Đan Mạch. D. Tây Ban Nha.

Câu 13 : Đồng tiền chung Ô-rô của EU được đưa vào giao dịch thanh toán từ năm

- A. 1999 B. 1989 C. 1997 D. 1995

Câu 14 : EU đã thiết lập một thị trường chung vào ngày 1 tháng 1 năm

- A. 1993 B. 1992 C. 1990 D. 1991

Câu 15 : Đường hầm giao thông dưới biển Măng- sơ là tuyến đường giao thông quan trọng ở châu Âu, vì tuyến đường này:

- A. Tạo điều kiện trao đổi hàng hóa giữa châu Âu và Châu Phi thuận lợi.
B. Tạo điều kiện trao đổi hàng hóa giữa Anh và châu Á thuận lợi.
C. Đảm bảo vận chuyển hàng hóa trực tiếp giữa nước Anh và châu Âu lục địa.
D. Tạo điều kiện trao đổi hàng hóa giữa Anh và Pháp thuận lợi.

Câu 16 : Trong EU, Một chiếc ô tô của Ý bán sang các nước EU khác không phải nộp thuế là :

- A. Tự do di chuyển. B. Tự do lưu thông hàng hóa.
C. Tự do lưu thông tiền vốn. D. Tự do lưu thông dịch vụ.

Câu 17 : Tổ hợp công nghiệp hàng không E-Bớt có trụ sở đặt ở

- A. Tu-lu-dơ (Pháp). B. Hăm-buốc (Đức).
C. Boóc- đô (Pháp). D. Li-vơ-pun (Anh).

BÀI TẬP XÁC ĐỊNH DẠNG BIỂU ĐỒ - NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ

Câu 1 : Cho bảng số liệu sau :

GDP CỦA HOA KÌ VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC – NĂM 2004

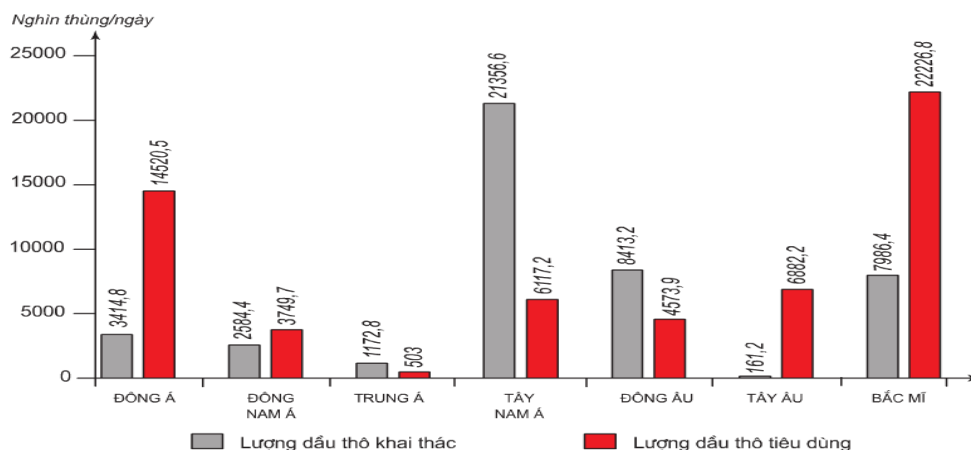
(Đơn vị : tỉ USD)

Toàn thế giới	40887,8
Hoa Kỳ	11667,5
Châu Âu	14146,7
Châu Á	10092,9
Châu Phi.	790,3

Để thể hiện cơ cấu GDP của Hoa Kỳ và một số châu lục trên thế giới năm 2004, biểu đồ thích hợp nhất là :

- A. Cột. B. Miền. C. Đường. D. Tròn.

Câu 2 : Cho vào biểu đồ sau :

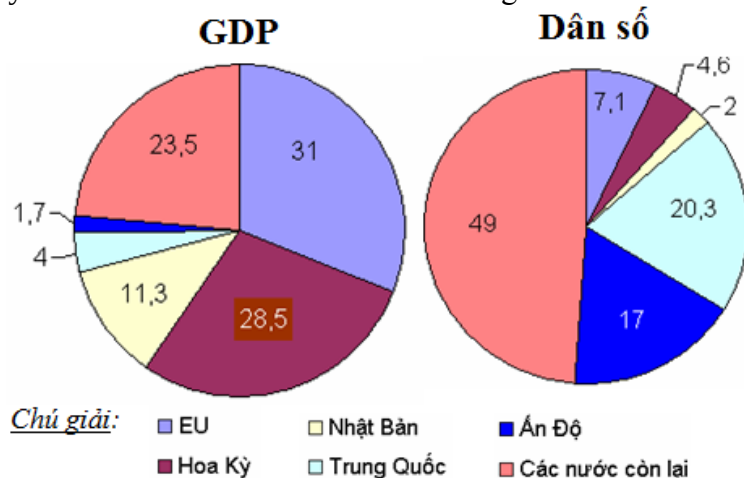


Biểu đồ lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực của thế giới – 2003 (nghìn thùng/ngày)

Khu vực khai thác và khu vực tiêu thụ dầu lớn nhất là :

- A.** Tây Nam Á/ Bắc Mỹ.
B. Đông Á/ Đông Âu.
C. Tây Nam Á/ Tây Âu.
D. Đông Âu/ Bắc Mĩ.

Câu 3 :

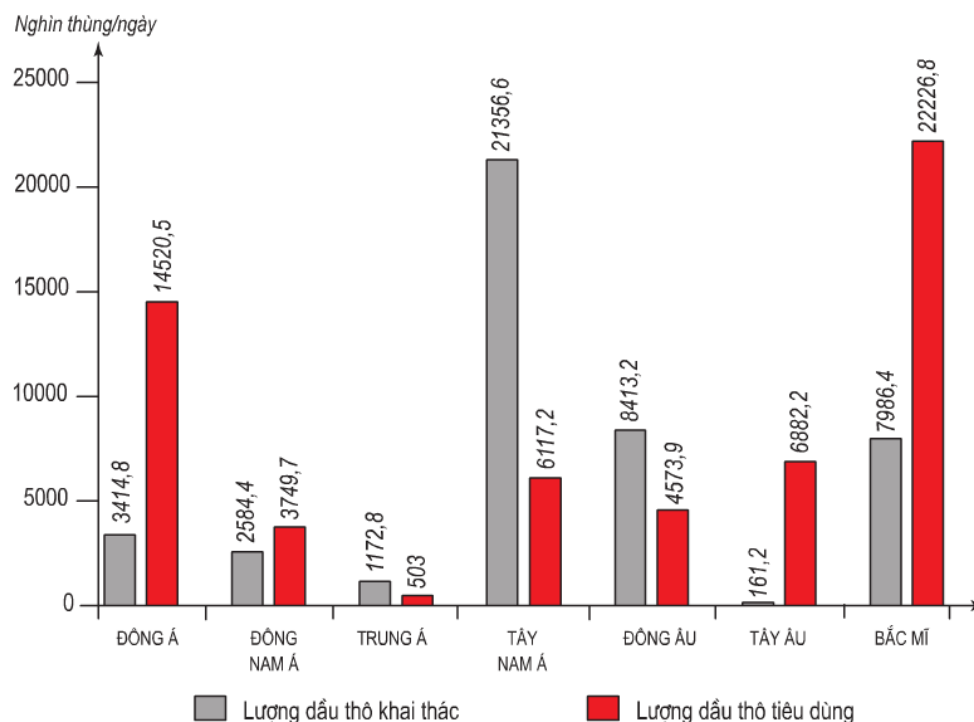


Biểu đồ tỉ trọng GDP, dân số của EU và một số nước trên thế giới

Nhân xét nào sau đây là **không đúng** khi nói về vị thế kinh tế của EU trên trường quốc tế :

- A.** Dân số chỉ chiếm 7.1 % nhưng tỉ trọng GDP của EU cao nhất thế giới (31%).
B. EU là trung tâm kinh tế, thương mại đứng thứ 2 trên thế giới.
C. Xét về nhiều chỉ tiêu, EU đứng đầu thế giới, vượt trên Hoa Kỳ và Nhật Bản.
D. EU là trung tâm kinh tế, thương mại hàng đầu trên thế giới.

Câu 4 : Cho vào biểu đồ sau :



Biểu đồ lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực của thế giới – 2003 (nghìn thùng/ngày)

Nhân định nào sau đây **không** chính xác :

- A.** Đông Âu là nước xuất khẩu dầu, Tây Âu là nước nhập khẩu dầu

- B. Trung Á, Tây Nam Á và Đông Âu là nước nhập khẩu dầu.
 C. Trung Á và Đông Âu là nước xuất khẩu dầu.
 D. Đông Á, Tây Âu, Bắc Mỹ và Đông Nam Á là nước nhập khẩu dầu.

Câu 5 : Cho bảng số liệu sau :

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người - 2005)	459,7	269,5	127,7
GDP (tỉ USD - 2006)	12690,5	11667,5	4623,4

Biểu đồ nào thích hợp nhất để so sánh GDP giữa ba trung tâm kinh tế trên:

- A. Miền. B. Đường. C. Cột. D. Tròn.

Câu 6 : Cho bảng số liệu sau :

SỐ DÂN HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1800 – 2005

(Đơn vị : triệu người)

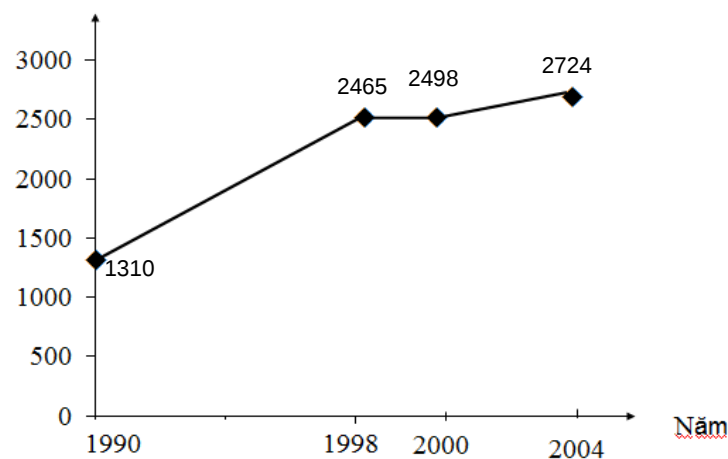
Năm	1800	1820	1840	1860	1880	1900	1920	1940	1960	1980	2005
Số dân	5	10	17	31	50	76	105	132	179	227	296,5

Để thể hiện số dân Hoa kì qua các năm từ 1800 đến 2005, biểu đồ thích hợp là biểu đồ :

- A. Tròn. B. Đường. C. Cột. D. Miền.

Câu 7 :

Tổng nợ: Tỉ USD



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TỔNG NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA NHÓM NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Nhận định **không đúng** về tổng nợ nước ngoài của nhóm nước đang phát triển qua các năm là :

- A. Các nước đang phát triển nợ nước ngoài nhiều, tốc độ ngày càng tăng.
 B. Giai đoạn 1998 - 2004 tăng chậm từ 2465 lên 2724 tỉ USD, gấp 1,1 lần.
 C. Các nước đang phát triển nợ nước ngoài nhiều, tốc độ ngày càng giảm.
 D. Giai đoạn 1990 - 1998 tăng rất nhanh từ 1310 lên 2465 tỉ USD, tăng gấp 1,9 lần.

Câu 8 : Cho bảng số liệu sau :

Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nhóm nước – 2004

(Đơn vị : %)

Nhóm nước	Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Phát triển	2,0	27,0	71,0
Đang phát triển	25,0	32,0	43,0

Để thể hiện cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nhóm nước – 2004, biểu đồ thích

hợp là :

- A. Miền. B. Cột chồng. C. Cột. D. Tròn.

Câu 9 : Cho bảng số liệu :

TỔNG NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA NHÓM NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

(Đơn vị : tỉ USD)

Năm	1990	1998	2000	2004
Tổng nợ	1310	2465	2498	2724

Biểu đồ thích hợp để thể hiện tổng nợ nước ngoài của nhóm nước đang phát triển qua các năm là :

- A. Miền. B. Đường. C. Cột. D. Tròn.

Câu 10 : Cho bảng số liệu sau :

TỈ TRỌNG GDP, DÂN SỐ CỦA EU VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI.- NĂM 2004

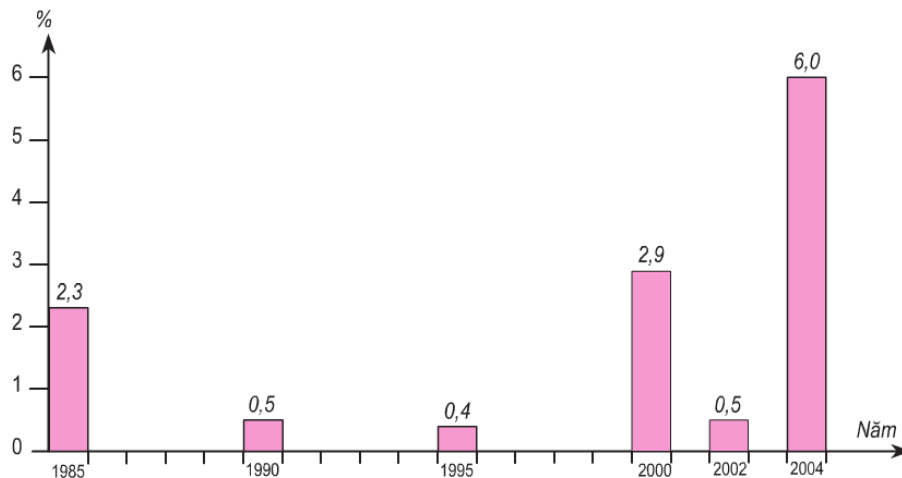
(Đơn vị :%)

Các nước, khu vực	GDP	Dân số
EU	31,0	7,1
Hoa Kì	28,5	4,6
Nhật Bản	11,3	2,0
Trung Quốc	4,0	20,3
Ấn Độ	1,7	17,0
Các nước còn lại	23,5	49,0

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tỉ trọng GDP, dân số của EU và một số nước trên thế giới năm 2004 là :

- A. Cột. B. Đường. C. Miền. D. Tròn.

Câu 11 : Cho biểu đồ sau :



Biểu đồ tốc độ tăng GDP của Mỹ La tinh

Nhận xét đúng về tốc độ phát triển kinh tế đa số các nước Mỹ La tinh :

- A. Không đều. B. Không tăng, không giảm. C. Giảm liên tục. D. Tăng liên tục.

Câu 12 : Cho bảng số liệu sau :

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA MỸ LA TINH QUA CÁC NĂM TỪ 1985 ĐẾN 2004

(Đơn vị : %)

Năm	1985	1990	1995	2000	2002	2004
Tốc độ tăng GDP	2,3	0,5	0,4	2,9	0,5	6,0

Để thể hiện tốc độ tăng GDP của Mỹ La tinh qua các năm, biểu đồ thích hợp là biểu đồ :

- A. Tròn B. Miền C. Đường D. Cột

Câu 13 : Dựa vào bảng số liệu sau :

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, giai đoạn 2000 – 2005

(Đơn vị : %)

Nhóm tuổi	0 - 14	15 - 64	65 trở lên
Nhóm nước			
Đang phát triển	32	63	5
Phát triển	17	68	15

Để thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển, biểu đồ thích hợp là :

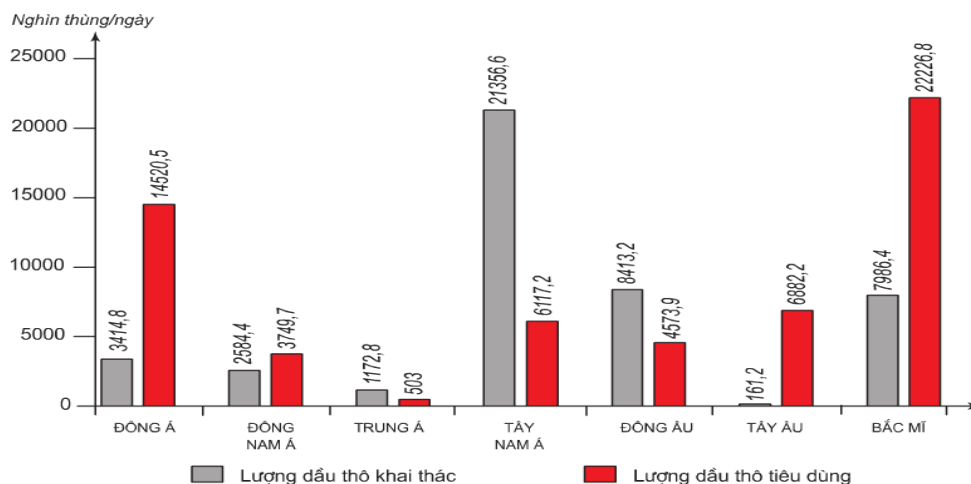
A. Đường.

B. Tròn.

C. Cột.

D. Miền.

Câu 14 : Cho vào biểu đồ sau :



Biểu đồ lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực của thế giới – 2003 (nghìn thùng/ngày)

Cho biết chênh lệch giữa lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng của từng khu vực trên là :

A.

Khu vực	Đông Á	Đông Nam Á	Trung Á	Tây Nam Á	Đông Âu	Tây Âu	Bắc Mỹ
Chênh lệch (nghìn thùng/ngày)	11105.7	1165.3	669.8	15239.4	3839.3	6721	14240.4

B.

Khu vực	Đông Á	Đông Nam Á	Trung Á	Tây Nam Á	Đông Âu	Tây Âu	Bắc Mỹ
Chênh lệch (nghìn thùng/ngày)	11105.0	1165.3	669.8	15239.4	3839.3	6721	14240.4

C.

Khu vực	Đông Á	Đông Nam Á	Trung Á	Tây Nam Á	Đông Âu	Tây Âu	Bắc Mỹ
Chênh lệch (nghìn thùng/ngày)	11105.7	1165.3	669.8	15239.4	3839.3	6721	1420.4

D.

Khu vực	Đông Á	Đông Nam Á	Trung Á	Tây Nam Á	Đông Âu	Tây Âu	Bắc Mỹ
Chênh lệch (nghìn thùng/ngày)	1115.7	1165.3	669.8	15239.4	3839.3	6721	14240.4

BÀI TẬP NHẬN XÉT – XỬ LÝ SỐ LIỆU

Câu 1 : Cho bảng số liệu sau :

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KT HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người - 2005)	459,7	269,5	127,7
GDP (tỷ USD - 2006)	12690,5	11667,5	4623,4

Xếp theo thứ tự GDP/ người của ba trung tâm kinh tế trên, theo thứ tự từ cao đến thấp.

- B.** EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản.

- D. Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU.**

Câu 2 : Dựa vào bảng số liệu sau :

Một số chỉ số về dân số - năm 2005

Châu lục – nhóm nước	Tỉ suất sinh thô (‰)	Tỉ suất tử thô (‰)	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	Tuổi thọ trung bình (tuổi)
Châu Phi	38	15	2,3	52
Nhóm nước đang phát triển	24	8	1,6	65
Nhóm nước phát triển	11	10	0,1	76
Thế giới	21	9	1,2	67

Cho biết tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Châu phi so với trung bình của thế giới lớn gấp:

- D. 1.5 lần**

Câu 3 : Dựa vào bảng số liệu sau :

GDP và nợ nước ngoài của một số quốc gia Mỹ La tinh – 2004

(Đơn vị : tỉ USD)

Quốc gia	GDP	Tổng số nợ	Quốc gia	GDP	Tổng số nợ
Ac-hen-ti-na	151,1	158,0	Mê-hi-cô	676,5	149,9
Bra-xin	605,0	220,0	Pa-na-ma	13,8	8,8
Chi-lê	94,1	44,6	Pa-ra-goay	7,1	3,2
Ê-cu-a-do	30,3	16,8	Pê-ru	68,6	29,8
Ha-mai-ca	8,0	6,0	Vê-nê-xu-ê-la	109,3	33,3

Năm 2004, quốc gia có tỉ lệ nợ nước ngoài cao hơn GDP trong khu vực Mỹ la tinh:

- #### D. Chi-lê

Câu 4 : Cho bảng số liệu :

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên trung bình năm

(Đơn vị : %)

Giai đoạn	1960-1965	1975-1980	1985 - 1990	1995 - 2000	2001 - 2005
Phát triển	1,2	0,8	0,6	0,2	0,1
Đang phát triển	2,3	1,9	1,9	1,7	1,5
Thế giới	1,9	1,6	1,6	1,4	1,2

Nhận định nào sau đây đúng về tỉ suất gia tăng dân số của nhóm nước phát triển :

- A.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp, tăng dần qua các năm.

- B.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp, giảm dần qua các năm.

- C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao, tăng dần qua các năm.

- D.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao, giảm dần qua các năm.

Câu 5 : Cho bảng số liệu sau :

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KT HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người - 2005)	459,7	269,5	127,7
GDP (tỉ USD - 2006)	12690,5	11667,5	4623,4
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (% - năm 2004)	26,5	7,0	12,2
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (% - năm 2004)	37,7	9,0	6,25

Nhận xét không đúng về GDP của EU so với Hoa Kỳ và Nhật Bản vào năm 2004 là

- A. lớn hơn Hoa Kỳ. B. nhỏ hơn Hoa Kỳ và Nhật Bản cộng lại.
C. lớn hơn Nhật Bản. D. Nhỏ hơn Hoa Kỳ.

Câu 6 : Dựa vào bảng chỉ số HDI của thế giới và các nhóm nước:

Năm	2000	2002	2003
Nhóm nước			
Phát triển	0,814	0,831	0,855
Đang phát triển	0,654	0,663	0,694
Thế giới	0,722	0,729	0,741

Nhận định nào sau đây **không chính xác** về chỉ số HDI của các nhóm nước trên thế giới :

- A. Chênh lệch về chỉ số HDI giữa các nhóm nước ngày càng giảm.
B. Nhóm nước đang phát triển có chỉ số HDI thấp nhất.
C. Chỉ số HDI của tất cả các nhóm nước đều tăng qua các năm.
D. Nhóm nước phát triển có chỉ số HDI cao nhất.

Câu 7 : Cho bảng số liệu :

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA CÁC NHÓM NƯỚC – 2004

(Đơn vị : %)

Nhóm nước	Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Phát triển	2,0	27,0	71,0
Đang phát triển	25,0	32,0	43,0

Hãy cho biết câu nào sau đây **không chính xác** :

- A. Cơ cấu GDP ở khu vực II của các nước đang phát triển gấp đôi các nước phát triển.
B. Chiếm tỉ lệ nhỏ nhất trong cả 2 nhóm nước là GDP khu vực I
C. Ở các nước phát triển, cơ cấu GDP cao nhất thuộc khu III.
D. GDP khu vực III chiếm tỉ lệ cao nhất ở cả hai nhóm nước.

Câu 8 : Cho bảng số liệu sau :

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KT HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người - 2005)	459,7	269,5	127,7
GDP (tỉ USD - 2006)	12690,5	11667,5	4623,4
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (% - năm 2004)	26,5	7,0	12,2
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (% - năm 2004)	37,7	9,0	6,25

GDP/ người của EU thấp hơn Hoa Kỳ là do :

- A. Dân số EU đông hơn và tổng GDP của EU thấp hơn. B. Dân số EU ít hơn và tổng GDP của EU thấp hơn.
C. Tổng GDP của EU thấp hơn. D. Dân số EU đông hơn.

Câu 9 : Cho bảng số liệu sau :

SỐ DÂN HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1800 – 2005 (Đơn vị : triệu người)

Năm	1800	1820	1840	1860	1880	1900	1920	1940	1960	1980	2005
Số dân	5	10	17	31	50	76	105	132	179	227	296,5

Sau bao nhiêu năm dân số Hoa Kỳ tăng lên 59,3 lần :

- A. 200 năm. B. 300 năm. C. 205 năm. D. 250 năm.

Câu 10 : Dựa vào bảng số liệu :

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên trung bình năm (Đơn vị : %)

Giai đoạn	1960-1965	1975-1980	1985-1990	1995-2000	2001-2005
Nhóm nước					
Phát triển	1,2	0,8	0,6	0,2	0,1
Đang phát triển	2,3	1,9	1,9	1,7	1,5
Thế giới	1,9	1,6	1,6	1,4	1,2

Nhận định nào sau đây đúng về tỉ suất gia tăng dân số của nhóm nước đang phát triển :

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp, tăng dần qua các năm.
 B. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao, giảm dần qua các năm.
 C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp, giảm dần qua các năm.
 D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao, tăng dần qua các năm.

Câu 11 : Dựa vào bảng số liệu GDP bình quân đầu người của một số nước trên thế giới – 2004, theo giá thực tế, trả lời câu hỏi sau :

(Đơn vị : USD)

Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
Tên nước	GDP/người	Tên nước	GDP/người
Đan Mạch	45008	An-ba-ni	2372
Thụy Điển	38489	Cô-lôm-bi-a	2150
Anh	35861	In-đô-nê-xi-a	1193
Ca-na-đa	30714	Ấn Độ	637
Niu Di-lân	24314	Ê-ti-ô-pi-a	112
Thế giới : 6393			

Chênh lệch về tổng thu nhập bình quân đầu người giữa nước cao nhất và nước thấp nhất là:

- A. Gần 402 lần B. Gần 401 lần C. Gần 400 lần. D. Gần 403 lần

Câu 12 : Cho bảng số liệu sau :

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KT HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người - 2005)	459,7	269,5	127,7
GDP (tỉ USD - 2006)	12690,5	11667,5	4623,4
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (% - năm 2004)	26,5	7,0	12,2
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (% - năm 2004)	37,7	9,0	6,25

Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP của EU cao hơn Hoa Kỳ gấp:

- A. 2,4 lần. B. 3,2 lần. C. 2,3 lần. D. 4,2 lần.

Câu 13 : Dựa vào bảng số liệu sau :

Tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước (tính theo giá so sánh) (Đơn vị : %)

Năm	1985	1990	1995	2000	2004
Quốc gia					
An-giê-ri	2,5	3,2	4,0	2,4	5,2
Nam Phi	- 1,2	- 0,3	3,1	3,5	3,7
Ga-na	5,1	3,3	4,5	3,7	5,2
Công-gô	2,6	3,0	0,7	8,2	4,0
Thế giới	3,7	2,9	2,8	4,0	4,1

Nhận xét đúng về tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước châu Phi so với thế giới :

- A. Nhìn chung cả giai đoạn tốc độ tăng GDP thấp so với thế giới.

- B. Nhìn chung cả giai đoạn tốc độ tăng GDP tăng và có một số nước vượt mức thế giới.
 C. Nhìn chung cả giai đoạn tốc độ tăng GDP tăng và mọi nước đều vượt mức thế giới.
 D. Nhìn chung cả giai đoạn tốc độ tăng GDP rất cao luôn vượt thế giới.

Câu 14 : Dựa vào bảng số liệu sau :

Chỉ số HDI của châu Phi và thế giới - 2003

Mức HDI	Số quốc gia
Đạt trên 0,7	Có 3 quốc gia (An-giê-ri, Tuy-ni-di, Cap Ve)
Từ 0,5 đến 0,7	13 quốc gia (Ai Cập, Nam Phi, Ga – na, . .)
Dưới 0,5	28 quốc gia (Bu-run-đi, Ma-la-uy, Cốt-di-voa,...)
Thế giới : 0,741	

Nhận xét đúng về chỉ số HDI châu Phi năm 2003 :

- A. Thấp. B. Thấp nhất thế giới. C. Cao nhất thế giới. D. Trung bình.

Câu 15 : Dựa vào bảng số liệu GDP bình quân đầu người của một số nước trên thế giới – 2004, theo giá thực tế, trả lời câu hỏi sau : (Đơn vị : USD)

Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
Tên nước	GDP/người	Tên nước	GDP/người
Đan Mạch	45008	An-ba-ni	2372
Thụy Điển	38489	Cô-lôm-bi-a	2150
Anh	35861	In-đô-nê-xi-a	1193
Ca-na-đa	30714	Ấn Độ	637
Niu Di-lân	24314	Ê-ti-ô-pi-a	112
Thế giới : 6393			

Nhận định nào sau đây là nhận định đúng về sự chênh lệch bình quân đầu người giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển:

- A. GDP bình quân đầu người có sự chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.
 B. GDP bình quân đầu người có sự chênh lệch ở mức trung bình giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.
 C. GDP bình quân đầu người có sự chênh lệch nhỏ giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.
 D. GDP bình quân đầu người giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển không có sự chênh lệch.

Câu 16 : Cho bảng số liệu sau :

GDP CỦA HOA KÌ VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC – NĂM 2004 (Đơn vị : tỉ USD)

Toàn thế giới	40887,8
Hoa Kỳ	11667,5
Châu Âu	14146,7
Châu Á	10092,9
Châu Phi.	790,3

Tỉ trọng GDP của Hoa Kỳ trong nền kinh tế thế giới năm 2004 là:

- A. 27,5 % B. 26,5 % C. 28,5 % D. 25,5 %

Câu 17 : Dựa vào bảng số liệu GDP bình quân đầu người của một số nước trên thế giới – 2004, theo giá thực tế, trả lời câu hỏi sau : (Đơn vị : USD)

Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
Tên nước	GDP/người	Tên nước	GDP/người
Đan Mạch	45008	An-ba-ni	2372
Thụy Điển	38489	Cô-lôm-bi-a	2150
Anh	35861	In-đô-nê-xi-a	1193
Ca-na-đa	30714	Ấn Độ	637
Niu Di-lân	24314	Ê-ti-ô-pi-a	112
Thế giới : 6393			

Nước có GDP bình quân đầu người cao nhất và thấp nhất :

- A. Đan Mạch/ Ê-ti-ô-pi-a B. Ấn Độ/ In-đô-nê-xi-a

C. Đan Mạch/ Thủy Điện

D. Đan Mạch/ Ấn Độ

Câu 18 : Cho bảng số liệu :

TỔNG NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA NHÓM NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN (Đơn vị : tỉ USD)

Năm	1990	1998	2000	2004
Tổng nợ	1310	2465	2498	2724

Nhận định **không đúng** về tổng nợ nước ngoài của nhóm nước đang phát triển qua các năm là :

- A. Các nước đang phát triển nợ nước ngoài nhiều, tốc độ ngày càng tăng.
- B. Các nước đang phát triển nợ nước ngoài nhiều, tốc độ ngày càng giảm.
- C. Giai đoạn 1998 - 2004 tăng chậm từ 2465 lên 2724 tỉ USD, gấp 1,1 lần.
- D. Giai đoạn 1990 - 1998 tăng rất nhanh từ 1310 lên 2465 tỉ USD, tăng gấp 1,9 lần.

Câu 19 : Dựa vào bảng số liệu sau :

Tỉ trọng thu nhập của các nhóm dân cư trong GDP của một số nước – năm 2000

Quốc gia	GDP theo gia thực tế (tỉ USD)	Tỉ trọng GDP của 10 % dân cư nghèo nhất	Tỉ trọng GDP của 10 % dân cư giàu nhất
Chi-lê	75,5	1,2	47,0
Ha-mai-ca	8,0	2,7	30,3
Mê-hi-cô	581,3	1,0	43,1
Pa-na-ma	11,6	0,7	43,3

Chọn câu trả lời đúng về sự chênh lệch trong thu nhập giữa các nhóm dân cư ở một số nước Mỹ La tinh :

- A. Thu nhập giữa người giàu và người nghèo có sự chênh lệch nhỏ.
- B. Thu nhập giữa người giàu và người nghèo có sự chênh lệch rất lớn.
- C. Thu nhập giữa người giàu và người nghèo có sự chênh lệch rất nhỏ.
- D. Thu nhập giữa người giàu và người nghèo có sự chênh lệch lớn.

Câu 20 : Cho bảng số liệu sau :

SỐ DÂN HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1800 – 2005 (Đơn vị : triệu người)

Năm	1800	1820	1840	1860	1880	1900	1920	1940	1960	1980	2005
S dân	5	10	17	31	50	76	105	132	179	227	296,5

Ý nào sau đây đúng khi nhận xét về sự gia tăng dân số Hoa Kỳ từ 1800 đến 2005 :

- A. Tăng chậm.
- B. Không tăng.
- C. Tăng nhanh.
- D. Giảm.

Câu 21 : Cho bảng số liệu sau :

MỘT SỐ CHỈ SỐ VỀ DÂN SỐ HOA KÌ

Năm	1950	2004
Tỉ xuất gia tăng dân số tự nhiên (%)	1,5	0,6
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	70,8	78,0
Nhóm dưới 15 tuổi (%)	27,0	20,0
Nhóm trên 65 tuổi (%)	8,0	12,0

Ý nào sau đây **không phải** là biểu hiện của xu hướng già hóa dân số ở Hoa Kỳ năm 2004 :

- A. Nhóm dân số trên 65 tuổi chiếm tỉ lệ cao (12%).
- B. Tuổi thọ trung bình cao (78 tuổi).
- C. Nhóm dân số dưới 15 tuổi chiếm tỉ lệ cao (20%).
- D. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp (0,6 %).

Câu 22 : Cho bảng số liệu sau :

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KT HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người - 2005)	459,7	269,5	127,7
GDP (tỉ USD - 2006)	12690,5	11667,5	4623,4
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (% - năm 2004)	26,5	7,0	12,2
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (% - năm 2004)	37,7	9,0	6,25

Nếu so sánh tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới, EU hơn Nhật Bản :

- A. 7 lần.
- B. 5 lần.
- C. 4 lần.
- D. 6 lần.

ĐÁP ÁN ĐỊA LÍ 11- PHẦN TRẮC NGHIỆM

[illegible]